TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 25/6/2026
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điêu Thị Kim Liên

Các thẩm phán: Bà Tòng Thị Hiền, ông Phạm Tuấn Minh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lò Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2026/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2026 về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2026/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 1 - Sơn La bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số 08/2026/QĐ-PT ngày 12/06/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ A C, phường T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Hữu L, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ A C, phường T, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ A C, phường T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Ông Đỗ Hữu L1, sinh năm 1958 và bà Lại Thị T2, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số nhà A đường T, phường T, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn anh Đỗ Hữu L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L đã đăng ký kết hôn ngày 27/11/2014 tại UBND phường T, thành phố S (nay là UBND phường T), tỉnh Sơn La. Kết hôn do hai bên tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống hoà thuận hạnh phúc đến giữa năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, dẫn đến tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Trong thời gian qua hai vợ chồng và gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Đến nay, chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh L, đề nghị Toà án giải quyết được ly hôn với anh L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh L có 02 con chung: Cháu Đỗ Thị Ngọc Á, sinh ngày 20/10/2015 và cháu Đỗ Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2023. Chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi cả hai cháu đến khi các cháu trưởng thành. Nếu nguyện vọng của cháu Phương A muốn ở với anh L thì chị đồng ý với điều kiện anh L phải đảm bảo điều kiện ăn học, sinh hoạt của cháu như hiện tại và không được giao cháu cho ông bà nội nuôi. Trường hợp chị được nuôi dưỡng 02 cháu thì chị yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 10.000.000 đồng/ tháng, đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh chị có 01 thửa đất và tài sản gắn liền với đất là nhà có diện tích 80m2 tại địa chỉ Lô E, khu đô thị S, tổ A C, phường T, tỉnh Sơn La theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 621955, cấp ngày 29/9/2023 mang tên hai vợ chồng. Nguồn gốc đất và nhà trên đất do bố mẹ đẻ chị T (ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị T1) và bố mẹ đẻ anh L (ông Đỗ Hữu L1 và bà Lại Thị T2) cho:

- Bố mẹ đẻ chị là ông V và bà T1 đã cho vợ chồng chị T 01 mảnh đất trị giá lúc mua là 1.600.000.000 đồng và 500.000.000 đồng tiền mặt để làm nhà; bố mẹ chồng là bà T2 đã chuyển khoản 1.000.000.000 đồng và đưa trực tiếp 200.000.000 đồng cho chị để làm nhà. Về nguồn gốc số tiền bà T2 chuyển khoản cho chị, trong đó có 200.000.000 đồng tiền quà cưới do ông V, bà T1 cho chị và 300.000.000 đồng tiền quà cưới do bà T2, ông L1 cho anh L. Ngoài ra, anh L đã đưa cho chị T 800.000.000 đồng để làm nhà nhưng không nói là tiền do bố mẹ của anh L cho.

Chị T đề nghị Toà án phân chia tài sản của vợ chồng theo quy định pháp luật.

Về tài sản riêng, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Đỗ Hữu L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T đã đăng ký kết hôn ngày 27/11/2014 tại UBND phường T, thành phố S (nay là UBND phường T), tỉnh Sơn La. Kết hôn do hai bên tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống, hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không lớn. Anh L xác định vẫn còn tình cảm

vợ chồng với vợ, mong muốn đoàn tụ để gia đình cùng nuôi dạy con cái, tuy nhiên nếu chị T kiên quyết đề nghị ly hôn thì anh L cũng nhất trí.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh L có 02 con chung:

Cháu Đỗ Thị Ngọc Á, sinh ngày 20/10/2015 và cháu Đỗ Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2023. Anh L có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Đỗ Thị Ngọc Á, còn cháu Đỗ Thị Phương A còn nhỏ thì để chị T trực tiếp nuôi. Anh không không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung: Anh chị có 01 thửa đất và tài sản gắn liền với đất là nhà có diện tích 80m2 tại địa chỉ Lô E, khu đô thị S, tổ A C, phường T, tỉnh Sơn La theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 621955, cấp ngày 29/9/2023 mang tên hai vợ chồng. Nguồn gốc đất và nhà trên đất do bố mẹ đẻ chị T (ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị T1) và bố mẹ đẻ anh L (ông Đỗ Hữu L1 và bà Lại Thị T2) cho, gồm:

Ông V và bà T1 đã cho vợ chồng anh 01 mảnh đất trị giá lúc mua là 1.600.000 đồng và 500.000.000 đồng tiền mặt để làm nhà. Bố mẹ đẻ anh là ông L1, bà T2 đã cho vợ chồng 1.200.000.000 đồng, trong đó bà T2 đã chuyển khoản 1.000.000.000 đồng và đưa trực tiếp 200.000.000 đồng cho chị T. Ngoài ra, ông L1 đã 03 lần trực tiếp đưa tiền mặt cho anh tổng cộng là 800.000.000 đồng, anh đưa lại cho chị T để làm nhà.

Anh L đề nghị Toà án phân chia tài sản vợ chồng mỗi người một nửa.

Về tài sản riêng, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại ban tự khai, các biên bản hòa giải, tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyên Đình V1 và bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Về nguồn gốc tài sản chung của anh L, chị T do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn L2, bà Nguyễn Thị H với giá 1.600.000.000 đồng, sau khi mua đất xong ông bà tặng cho vợ chồng chị T, anh L đứng tên, khi làm nhà ông bà cho tiếp số tiền 500.000.000 đồng, ông bà xác định đã cho vợ chồng chị T, anh L nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hữu L1 và bà Lại Thị T2 trình bày:

Trong quá trình anh chị T, anh L xây nhà ông, bà đã đưa cho vợ chồng anh L 1.200.000.000 đồng, trong đó bà T2 đã chuyển khoản 1.000.000.000 đồng và đưa trực tiếp 200.000.000 đồng cho chị T. Ngoài ra, ông L1 đã 03 lần trực tiếp đưa tiền mặt cho anh L với tổng số tiền 800.000.000 đồng, ông bà xác định đã cho vợ chồng chị T, anh L nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2026/HNGĐ-ST ngày 03/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Sơn La xét xử và quyết định:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56; 58, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 157, 165, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều

228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 213, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ. Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của Nguyễn Thị Thu T đối với anh Đỗ Hữu L.

Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T ly hôn với anh Đỗ Hữu L.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Ngọc Á, sinh ngày 20/10/2015 và Đỗ Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2023 cho chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Đỗ Hữu L cấp dưỡng đối với cháu Đỗ Thị Ngọc Á, sinh ngày 20/10/2015 số tiền 7.500.000 đồng/ tháng và cấp dưỡng đối với cháu Đỗ Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2023 số tiền 7.500.000 đồng/ tháng, cho đến khi lần lượt các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Thi hành cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu T quản lý, sử dụng khối tàn sản chung gồm: Thửa đất tại địa chỉ Lô E, khu đô thị S, tổ A C, phường T, tỉnh Sơn La theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 621955, cấp ngày 29/9/2023 mang tên Đỗ Hữu L và Nguyễn Thị Thu T.

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 4 tầng xây hết đất, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220mm, nền lát gạch ceramic, tường tầng 1 ốp đá và nhựa, mái lợp tôn chống nóng, tường bao che 220mm, tổng diện tích 302m2. Tổng giá trị tài sản là 2.578.082.800đ (Hai tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Tài sản được mô tả cụ thể tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La. Kèm theo trích đo hình thể hiện trạng thửa đất.

Chị Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho anh Đỗ Hữu L là 1.289.041.400đ (Một tỷ hai trăm tám mươi chín triệu, không trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm đồng), được khấu trừ số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do anh L phải trả cho chị T.

Anh L và chị T có nghĩa vụ đăng ký biến động đất đai và thực hiện nghĩa vụ tài chính tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Về tài sản riêng, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với bản án sơ thẩm, ngày 19/4/2026 anh Đỗ Hữu L làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn anh Đỗ Hữu L giữ nguyên nội dung kháng cáo, mong muốn được đoàn tụ gia đình, trường hợp chị T không nhất trí đoàn tụ nếu ly hôn đề nghị xem xét giảm đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T: Không nhất trí với nội dung đơn kháng cáo của anh L, chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình V đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Hữu L. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2026/HNGĐ-ST ngày 03/04/2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đỗ Hữu L. Nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại phường T, tỉnh Sơn La. Do vậy, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Sơn La thụ lý sơ thẩm để giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/4/2026, bị đơn anh Đỗ Hữu L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 43/2026/HNGĐ-ST ngày 03/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Sơn La. Xét đơn kháng cáo trong hạn luật định, đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn anh Đỗ Hữu L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hữu L1, bà Lại Thị T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Đỗ Hữu L kết hôn ngày 27/11/2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng kí kết hôn tại UBND phường T, thành phố S. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến giữa năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Chị T cho rằng anh L ít quan tâm đến vợ con.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành hoà giải cho chị T, anh L được đoàn tụ gia đình nhưng không thành. Tại lời khai anh L cũng xác nhận vợ chồng anh chị có mâu thuẫn, tuy nhiên mâu thuẫn này chưa nghiêm trọng để dẫn đến việc hai vợ chồng ly hôn, nguyện vọng của anh mong muốn được đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm anh L, chị T đều không có hướng khắc phục mâu thuẫn vợ chồng để đoàn tụ gia đình. Tại phiên toà phúc thẩm chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn, không nhất trí đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của chị T, anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Toà án cấp sơ thẩm xử cho chị T được ly hôn với anh L là có căn cứ theo quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị T và anh L có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Ngọc Á, sinh ngày 20/10/2015 và cháu Đỗ Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2023. Anh L, chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu Đỗ Thị Phương A hiện còn nhỏ (03 tuổi), cần sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp của người mẹ; đối với cháu Đỗ Thị Ngọc Á, cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ và em gái. Mặt khác, anh L hiện đang công tác tại Đồn Biên phòng N, địa bàn vùng biên giới thuộc khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, tính chất công việc thường xuyên phải thực hiện nhiệm vụ đặc thù nên có những hạn chế nhất định trong việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Trong khi đó, chị T hiện đang cư trú tại phường T, tỉnh Sơn La, là nơi các cháu đang sinh sống, học tập, bảo đảm điều kiện thuận lợi cho việc chăm sóc, giáo dục, phát triển cũng như ổn định về tâm sinh lý vì cả hai cháu đều là con gái.

Tòa án cấp sơ thẩm giao hai cháu Đỗ Thị Ngọc Á và Đỗ Thị Phương A cho chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi thành niên hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ, phù hợp với quyền lợi mọi mặt của các cháu và đúng quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Đỗ Hữu L không thỏa thuận được về mức cấp dưỡng nên Tòa án phải xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật. Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào bảng cấp phát lương sỹ quan của anh Đỗ Hữu L tại đồn biên phòng N, mức lương thực lĩnh của anh L là 44.426.000 đồng/tháng, có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung để xác định mức cấp dưỡng đối với anh L là 7.500.000 đồng/tháng/cháu, tổng cộng 15.000.000 đồng/tháng đối với cả hai cháu.

Tại phiên toà phúc thẩm anh L cung cấp thêm các tài liệu: Giấy xác nhận của Đồn biên phòng N đối với các khoản phụ cấp của anh L; 01 bảng cấp phát lương của anh L tháng 6/2026 không bao gồm các phụ cấp địa bàn biên giới mức lương thực lĩnh là 18.880.992đ và 01 bảng cấp phát lương sỹ quan tháng 06/2026 bao gồm các phụ cấp địa bàn biên giới mức lương thực lĩnh là 44.426.000 đồng/tháng.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình thì trường hợp các bên không thoả thuận được mức cấp dưỡng thì Toà án quyết định căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy thu nhập thực tế của anh L tại thời điểm Toà án sơ thẩm, phúc thẩm giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con là 44.426.000 đồng/tháng, chưa có tài liệu thể hiện sự thay đổi địa bàn công tác, tính chất nhiệm vụ được giao, chế độ được hưởng; đồng thời xem xét việc cấp dưỡng căn cứ vào cả nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng là cháu Đỗ Thị Ngọc Á, sinh ngày 20/10/2015 và Đỗ Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2023, các cháu đều còn nhỏ (một cháu 03 tuổi, 01 cháu 11 tuổi) đang trong độ tuổi đi học, mức cấp dưỡng Toà án cấp sơ thẩm quyết định là phù hợp, đảm bảo điều kiện sinh hoạt, học tập cho các cháu.

[2.4] Về tài sản chung:

Chị T và anh L thống nhất xác định tài sản chung gồm: 01 thửa đất diện tích 80m² tại lô E, khu đô thị S, tổ A C, phường T, tỉnh Sơn La theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 621955 cấp ngày 29/9/2023 mang tên anh Đỗ Hữu L và chị Nguyễn Thị Thu T, cùng tài sản gắn liền với đất là căn nhà 04 tầng, kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220mm, nền lát gạch ceramic, tường tầng 1 ốp đá và nhựa, mái lợp tôn chống nóng, tường bao che 220mm tổng diện tích 302m².

Theo kết quả định giá ngày 21/01/2026 của Hội đồng định giá tài sản, giá trị quyền sử dụng đất là 968.000.000 đồng, giá trị căn nhà sau khấu hao là 1.610.082.800 đồng; tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 2.578.082.800 đồng. Tại buổi hòa giải ngày 06/02/2026, các đương sự đều thống nhất với kết quả định giá và không có ý kiến khiếu nại, tranh chấp về giá trị tài sản.

Về nguồn gốc tài sản, chị T và anh L đều xác nhận tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, có sự hỗ trợ của gia đình bố mẹ hai bên. Bố mẹ hai bên đã hỗ trợ tạo lập tài sản, không có yêu cầu đòi lại tài sản và không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi liên quan. Do đó, có đủ căn cứ xác định toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Toà án cấp sơ thẩm chia mỗi bên được hưởng 1/2 giá trị khối tài sản chung, tương ứng số tiền 1.289.041.400 đồng là có căn cứ, đúng quy định. Xét thấy tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất và căn nhà được xây dựng thống nhất trên toàn bộ diện tích đất, việc chia hiện vật không bảo đảm công năng sử dụng của tài sản và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Mặt khác, sau khi ly hôn, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên, hiện tại chị và các con đang sinh sống ổn định tại căn nhà nêu trên, trong khi anh L đang công tác xa nơi có tài sản. Do đó, để bảo đảm điều kiện ổn định về chỗ ở, sinh hoạt, học tập và phát triển của các con chung, cần giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho chị T được quản lý, sử dụng.

Việc giao tài sản cho chị T quản lý, sử dụng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh L bởi anh L được thanh toán phần giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Cấp sơ thẩm, buộc chị Nguyễn Thị Thu T thanh toán cho anh Đỗ Hữu L số tiền 1.289.041.400 đồng là phù hợp với nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.5] Về nợ chung và tài sản riêng: Không có. Toà án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

[3.1] Về án phí:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu T nên buộc chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Đối với yêu cầu chia tài sản chung, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng được xác định là 2.578.082.800 đồng; mỗi bên được hưởng giá trị tài sản là 1.289.041.400 đồng. Theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 50.671.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia; anh Đỗ Hữu L phải chịu 50.671.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được hưởng là đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Về chi phí tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, để có căn cứ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là

10.000.000 đồng, do chị Nguyễn Thị Thu T tạm ứng và đã thanh toán. Xét thấy việc xem xét, thẩm định và định giá tài sản được thực hiện nhằm phục vụ việc giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của cả hai đương sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi bên phải chịu 1/2 chi phí tố tụng, tương ứng số tiền 5.000.000 đồng, là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị T đã thanh toán toàn bộ khoản chi phí này nên anh Đỗ Hữu L có trách nhiệm hoàn trả cho chị T số tiền 5.000.000 đồng.

Từ những nhận định phân tích nêu trên không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Hữu L, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2026/HNGĐ-ST ngày 03/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Sơn La.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Hữu L, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2026/HNGĐ-ST ngày 03/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Sơn La như sau:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56; 58, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 157, 165, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 213, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ. Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của Nguyễn Thị Thu T đối với anh Đỗ Hữu L.

Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T ly hôn với anh Đỗ Hữu L.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Ngọc Á, sinh ngày 20/10/2015 và Đỗ Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2023 cho chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lạo động hoặc có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Đỗ Hữu L cấp dưỡng đối với cháu Đỗ Thị Ngọc Á, sinh ngày 20/10/2015 số tiền 7.500.000 đồng/ tháng và cấp dưỡng đối với cháu Đỗ Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2023 số tiền 7.500.000 đồng/ tháng, cho đến khi lần lượt các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Thi hành cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu T quản lý, sử dụng khối tàn sản chung gồm: Thửa đất tại địa chỉ Lô E, khu đô thị S, tổ A C, phường T, tỉnh Sơn La theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 621955, cấp ngày 29/9/2023 mang tên Đỗ Hữu L và Nguyễn Thị Thu T.

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 4 tầng xây hết đất, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220mm, nền lát gạch ceramic, tường tầng 1 ốp đá và nhựa, mái lợp tôn chống nóng, tường bao che 220mm, tổng diện tích 302m2. Tổng giá trị tài sản là 2.578.082.800đ (Hai tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Tài sản được mô tả cụ thể tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La *(Kèm theo trích đo hình thể hiện trạng thửa đất).*

Chị Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho anh Đỗ Hữu L là 1.289.041.400đ (Một tỷ hai trăm tám mươi chín triệu, không trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm đồng), được khấu trừ số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do anh L phải trả cho chị T.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiên phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

Anh L và chị T có nghĩa vụ đăng ký biến động đất đai và thực hiện nghĩa vụ tài chính tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Về tài sản riêng, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng và 50.671.000 đồng án phí phân chia tài sản. Tổng cộng là 50.971.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm số 0000550, ngày 23/10/2025. Chị Nguyễn Thị Thu T còn phải nộp tiếp số tiền 50.671.000đ (Năm mươi triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn đồng). Nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Bị đơn anh Đỗ Hữu L phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng và 50.671.000 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 50.971.000 (Năm mươi triệu, chín trăm bảy mươi mốt nghìn đồng). Nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Anh Đỗ Hữu L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng án phí phúc thẩm do anh Đỗ Hữu L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000503 ngày 28/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 25/6/2026).

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
- Viện Phúc thẩm I – VSKND Tối Cao;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- UBND phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La;
- Phòng TT,KT và THA;
- Tổ HCTP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điêu Thị Kim Liên